

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

1. **Lê Thị Việt Nga** - Mức độ phổ biến của rào cản phi thuế ở khu vực ASEAN hiện nay. **Mã số: 123.1IIE.M.12** 2
The Current Prevalence of Non-tariff Barriers in ASEAN Region
2. **Vũ Thị Kim Anh** - Phát triển bền vững các khu công nghiệp Việt Nam: nghiên cứu điển hình tại tỉnh Thái Bình. **Mã số: 123.1DEco.11** 13
Sustainable Development of Industrial Zones in Vietnam: a Case Study in Thai Binh Province
3. **Nguyễn Hiệp** - Môi trường quản trị liên kết vùng giữa các địa phương vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: nghiên cứu trường hợp liên kết thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. **Mã số: 123.1SMET.12** 26
Regional Linkage Governance Environment in Central Vietnam's Key Economic Zones: A Case Study of Cooperation in Foreign Direct Investment Attraction

QUẢN TRỊ KINH DOANH

4. **Nguyễn Thái Sơn và Hoàng Thị Thuý Phương** - Chất lượng nguồn nhân lực ngành đóng tàu - nghiên cứu từ các doanh nghiệp điển hình tại Hải Phòng. **Mã số: 123.2HRMg.21** 34
Quality of Human Resources Working in Shipbuilding Industry – A Research from Typical Enterprises in Hai Phong
5. **Hà Nam Khánh Giao và Phạm Hoàng Điệp** - Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lòng trung thành khách hàng đối với dịch vụ phòng tập Gym tại K.I.M center. **Mã số: 123.2BMkt.21** 46
The Study on Factors that Affect Customers Loyalty on Gym Services at K.I.M Center

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

6. **Phạm Đình Long** - Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài với kinh tế tri thức. **Mã số: 123.3OMIs.31** 63
Foreign Direct Investment with Knowledge Economy

VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VỚI KINH TẾ TRI THỨC

Phạm Đình Long

Trường Đại học Mở Tp. HCM

Email: long.pham@ou.edu.vn

Ngày nhận: 16/07/2018

Ngày nhận lại: 31/10/2018

Ngày duyệt đăng: 07/10/2018

Dầu tư trực tiếp nước ngoài là kênh chuyển giao công nghệ quan trọng góp phần phát triển kinh tế tri thức. Nghiên cứu này tìm hiểu tác động của đầu tư trực tiếp nước ngoài đến kinh tế tri thức theo hai chiều hướng: chiều hướng tiếp nhận đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và hướng ngược lại là thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài. Dữ liệu nghiên cứu được thu thập trong các năm 2007-2009 từ 34 quốc gia được công bố chỉ số Kinh tế tri thức và các số liệu liên quan khác từ UNCTAD và Ngân hàng Thế giới. Phân tích hồi quy dữ liệu bảng cho thấy đầu tư trực tiếp từ nước ngoài tác động ngược chiều đến Kinh tế tri thức, ngược lại đầu tư trực tiếp ra nước ngoài có tác động cùng chiều đến Kinh tế tri thức.

Từ khóa: đầu tư trực tiếp nước ngoài, chuyển giao công nghệ, kinh tế tri thức.

1. Giới thiệu

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta giai đoạn 2011 - 2020 đã xác định “Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, coi chất lượng, năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh là ưu tiên hàng đầu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, phát triển kinh tế tri thức”. Theo Ngân hàng thế giới (WB), một quốc gia muốn chuyển sang nền kinh tế tri thức cần hình thành bốn trụ cột chính đó là: hệ thống thể chế các chính sách kinh tế; đổi mới công nghệ; giáo dục và nguồn nhân lực; cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông. Để đánh giá mức độ phát triển Kinh tế tri thức của các quốc gia, WB đã đưa ra chỉ số Kinh tế tri thức (KEI), giá trị KEI là trung bình các chỉ số của bốn trụ cột nền kinh tế tri thức. Một quốc gia được coi là đạt đến nền kinh tế tri thức khi

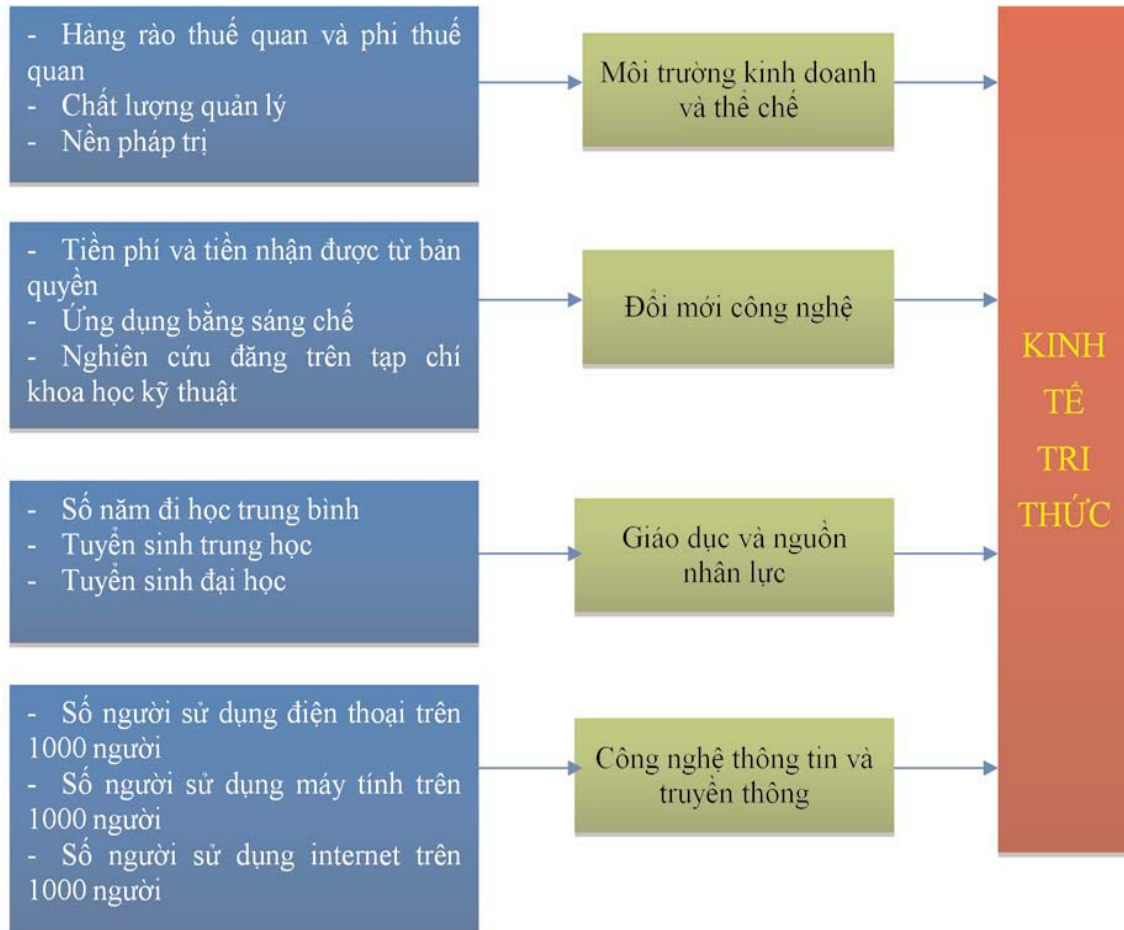
có chỉ số kinh tế tri thức (KEI) đạt từ 8.0 trở lên (thang điểm từ 0-10).

Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra vốn FDI có rất nhiều vai trò như góp phần phát triển kinh tế, tạo việc làm, đẩy mạnh xuất khẩu, tăng nguồn thu ngân sách,... trong đó có một vai trò quan trọng là chuyển giao, phát triển và lan tỏa khoa học công nghệ đến các quốc gia tiếp nhận FDI. Bài viết này phân tích, đánh giá xem liệu FDI có giúp nâng cao trình độ khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần phát triển nền kinh tế tri thức như kỳ vọng.

2. Lý thuyết về FDI và kinh tế tri thức

Theo WTO “Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Phương

Ý KIẾN TRAO ĐỔI



Nguồn: Tổng hợp của tác giả từ Báo cáo thường niên của Ngân hàng thế giới 2012

Hình 1: Bốn trụ cột của nền kinh tế tri thức

diện quản lý là thứ để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác.

Theo APEC (2000) “Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế mà trong đó quá trình sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức trở thành động lực chính cho tăng trưởng, cho quá trình tạo ra của cải và việc làm trong tất cả các ngành kinh tế” (trích bởi Đặng Hữu, 2001). Trong nền kinh tế tri thức, chiếm đa số là các ngành kinh tế dựa vào tri thức, dựa vào các thành tựu mới nhất của khoa học công nghệ. Đó có thể là các ngành mới như công nghệ thông tin (phần cứng, phần mềm), các ngành công nghiệp,

dịch vụ mới dựa vào công nghệ cao và cũng có thể là những ngành truyền thống (nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ) được cải tạo bằng khoa học, công nghệ cao.

Hầu hết các nghiên cứu trước tìm ra tác động tích cực của FDI đối với các thành phần của Kinh tế tri thức như: phát triển và chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực, phát triển công nghệ thông tin, tác động đến môi trường kinh doanh và thể chế. Ví dụ nghiên cứu của Sinani & Meyer (2004) cho Estonia; Seghi (2012) cho Tunisia. Sử dụng dữ liệu cấp độ doanh nghiệp, các kết quả

thực nghiệm cung cấp bằng chứng cho thấy mối liên kết ngược là cơ chế quan trọng nhất của chuyển giao công nghệ từ nước ngoài cho các doanh nghiệp trong nước. Doanh nghiệp trong nước có liên kết ngược từ các ngành công nghiệp với các doanh nghiệp của nước ngoài thì có năng suất cao hơn, so với các công ty khác. Lan tỏa ngược này bị ảnh hưởng bởi kích thước của các công ty trong nước, chất lượng của lực lượng lao động và khoảng cách công nghệ. Ngoài ra, các nghiên cứu cũng cho thấy tác động lan tỏa từ chuyển giao công nghệ phụ thuộc vào kích thước các công ty của nước tiếp nhận, định hướng thương mại và cơ cấu sở hữu của nó.

Glass và Saggi (2008) khi nghiên cứu về vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong chuyển giao công nghệ quốc tế đã kết luận rằng chuyển giao công nghệ quốc tế là một hiện tượng đa diện phức tạp. Nghiên cứu cho thấy nổi bật vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài và các tập đoàn đa quốc gia trong quá trình chuyển giao công nghệ quốc tế và FDI là kênh quan trọng nhất, nhưng không có nghĩa là các kênh khác không có tầm quan trọng đáng kể.

Phạm Thị Hoàng Anh và Lê Hà Thu (2013) đánh giá tác động giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nghiên cứu sử dụng mô hình VAR với số liệu theo quý từ quý 1/2004 đến quý 3/2012 cho thấy FDI có tác động tích cực đến chất lượng nhân lực của Việt Nam mặc dù mức độ tác động là chưa cao. Nghiên cứu trên cũng cho thấy FDI có tác động tích cực đến trình độ công nghệ.

Như vậy, hầu hết các nghiên cứu trước tìm ra tác động tích cực của FDI đối với phát triển và chuyển giao công nghệ, đào tạo nhân lực. Tuy nhiên các nghiên cứu này chưa chỉ ra các tác động đó có góp phần phát triển kinh tế tri thức của

nước tiếp nhận FDI hay không. Nghiên cứu này tiếp tục làm rõ thêm liệu các tác động lan tỏa tích cực của FDI có góp phần vào việc phát triển kinh tế tri thức của các nước tiếp nhận luồng vốn FDI.

3. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu nghiên cứu được sử dụng là dữ liệu bảng của 34 quốc gia trong 3 năm 2007-2009, tổng cộng có 102 quan sát. Nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức (chỉ số KEI $\geq 8,0$) bao gồm 14 quốc gia với 42 quan sát. Nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức (chỉ số KEI $< 8,0$) bao gồm 20 quốc gia với 60 quan sát. Dữ liệu về chỉ số Kinh tế tri thức (KEI) được lấy từ báo cáo thường niên của website Ngân hàng Thế giới. Giá trị KEI nằm trong khoảng từ 0-10. Có khoảng 145 quốc gia và vùng lãnh thổ được WB khảo sát và công bố chỉ số kinh tế tri thức trong giai đoạn 2007-2009. Dữ liệu về vốn FDI tiếp nhận từ nước ngoài (FDIin), Vốn FDI đầu tư ra nước ngoài (FDIout) được thu thập từ báo cáo đầu tư toàn cầu được công bố hàng năm bởi UNCTAD. Vốn FDI lấy theo giá trị thực tế giải ngân hàng năm. Có khoảng 220 quốc gia và vùng lãnh thổ được UNCTAD thống kê dữ liệu về FDIin, FDIout.

Dữ liệu về Đầu tư trong nước; Chi tiêu cho hoạt động Nghiên cứu và phát triển; Số lượng nhà khoa học; Số lượng bài báo khoa học; Chi tiêu cho giáo dục; Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin được thu thập từ báo cáo hàng năm của WB. Đối với các số liệu này, nhiều quốc gia không có số liệu hoặc số liệu không đầy đủ cả ba năm 2007-2009, do đó khi tổng hợp với các số liệu KEI, FDIin, FDIout ta được bộ số liệu hoàn chỉnh gồm 34 quốc gia trong 3 năm 2007-2009, tổng cộng có 102 quan sát.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được sử dụng là phương pháp định lượng để tìm ra tác động của

Ý KIẾN TRẠO ĐỔI

FDI và một số yếu tố khác đối với Kinh tế tri thức với ba phương pháp khác nhau: phương pháp bình phương bé nhất (OLS), phương pháp tác động ngẫu nhiên (random effects-RE), phương pháp tác động cố định (fixed effects-FE).

Mô hình nghiên cứu đề xuất theo cách tiếp cận của Sinani & Meyer (2004), Glass & Saggi (2008) và Seghi (2012) như sau:

$$KEI_i = \alpha + \beta_1 FDI_{in} + \beta_2 FDI_{out} + \beta_3 DI + \beta_4 RDE + \beta_5 Researcher + \beta_6 Article + \beta_7 EE + \beta_8 ICT_{exports} + u_i$$

KEI: Chỉ số kinh tế tri thức là chỉ số đo lường trình độ phát triển kinh tế tri thức của một nước do WB công bố hàng năm theo thang điểm 0-10.

FDI_{in}: lượng vốn FDI đầu tư vào một quốc gia trong năm, tính theo phần trăm của GDP. Các quốc gia muốn thu hút FDI thì phải cải cách thể chế, nâng cấp cơ sở hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực trong nước. Khi lượng vốn FDI vào quốc gia tăng thì làm cho khoa học công nghệ, trình độ nhân lực phát triển, tác động kinh tế tri thức. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

FDI_{out}: lượng vốn FDI đầu tư ra nước ngoài của một quốc gia trong năm, tính theo phần trăm của GDP. Khi một quốc gia đầu tư ra nước ngoài càng nhiều cũng có thể học hỏi được những công nghệ tiên tiến của nước khác. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

DI (Đầu tư trong nước - Domestic Investment): tính theo phần trăm của GDP. Đầu tư trong nước góp phần cải tiến công nghệ từ đó có tác động đến kinh tế tri thức. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

RDE (Chi tiêu cho hoạt động Nghiên cứu và phát triển - Research and development expenditure). Chi tiêu cho hoạt động R&D được tính theo phần trăm GDP. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

Researcher (Số lượng nhà khoa học): Được tính bằng số lượng nhà khoa học trên 1 triệu dân. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

Article: Số lượng bài báo khoa học được xuất bản trong năm. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

EE (Chi tiêu cho giáo dục - Education expenditure): Tỷ lệ % của Chi tiêu cho giáo dục so với Tổng chi tiêu chính phủ. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

ICT_{exports}: Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin, đo lường mức độ phát triển công nghệ thông tin của quốc gia. Biến này được kỳ vọng mang dấu (+).

4. Phân tích và thảo luận kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích định lượng

Phân tích hồi quy dữ liệu bảng bằng các phương pháp ước lượng: hồi quy OLS thông thường, mô hình các ảnh hưởng cố định (FE), mô hình các ảnh hưởng ngẫu nhiên (RE). Kết quả hồi quy bằng 3 phương pháp được thể hiện như Bảng 1 sau đây.

So sánh kết quả giữa các phương pháp ước lượng FE, RE, OLS ta thấy có sự khác nhau về giá trị và mức ý nghĩa của các hệ số hồi quy. Để lựa chọn mô hình hồi quy thích hợp nhất cần thiết phải thực hiện thông qua các kiểm định. Kiểm định nhân tử Lagrange. Giả thuyết H₀: Phương sai của các ảnh hưởng đặc thù bằng không, nghĩa là $var(u_i) = 0$. Kết quả kiểm định nhân tử Lagrange cho thấy $Prob > chibar2 = 0.000 < 0.05$ do đó bác bỏ giả thuyết H₀, nghĩa là lựa chọn phương pháp hồi quy RE sẽ hiệu quả hơn Pool OLS. Kiểm định tiếp theo là kiểm định Hausmang giữa mô hình FE và RE. Giả thuyết H₀: không có sự tương quan giữa các biến giải thích và sai số ngẫu nhiên. Kết quả kiểm định Hausman cho thấy $Prob > chi2 = 0.000 < 0.05$ do

Bảng 1: Kết quả hồi quy bằng 3 mô hình OLS gộp, RE, FE, FE với sai số chuẩn ước lượng vững Driscoll-Kraay

Biến phụ thuộc	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức
Phương pháp ước lượng	OLS	RE	FE	FE Driscoll- Kraay
1. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) (%GDP)	-0.0206 (-0.87)	-0.0142 [*] (-1.83)	-0.0205 ^{***} (-3.00)	-0.0205 ^{***} (-4.57)
2. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) (%GDP)	0.0318 (1.51)	0.00923 (1.37)	0.0223 ^{***} (3.23)	0.0223 ^{***} (3.86)
3. Đầu tư trong nước (%GDP)	0.0112 (0.43)	0.00514 (0.43)	-0.00790 (-0.73)	-0.00790 (-0.37)
4. Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (%GDP)	0.534 (1.88)	0.888 ^{***} (3.03)	0.782 ^{**} (2.36)	0.782 ^{**} (2.17)
5. Số lượng nhà khoa học (tính trên 1 triệu dân)	0.000406 ^{**} (2.49)	0.0000436 (0.31)	-0.000197 (-1.34)	-0.000197 (-1.58)
6. Số lượng bài báo khoa học	-0.00000334 (-0.31)	0.0000116 (0.73)	0.0000693 (0.98)	0.0000693 ^{**} (2.46)
7. Chi tiêu cho giáo dục (%GDP)	-0.158 ^{***} (-4.86)	-0.0240 (-0.67)	0.105 ^{**} (2.53)	0.105 ^{**} (2.55)
8. Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin	-0.00122 (-0.14)	0.0231 ^{**} (2.18)	0.0496 ^{***} (3.47)	0.0496 ^{***} (3.71)
Hàng số	7.370 ^{***} (7.68)	5.366 ^{***} (7.49)	3.406 ^{***} (3.51)	3.406 ^{***} (3.87)

⁴

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1%.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

đó bác bỏ giả thuyết H0, nghĩa là lựa chọn phương pháp hồi quy FE sẽ hiệu quả hơn.

Từ các kết quả kiểm định kiểm định trên cho thấy mô hình FE là mô hình tốt nhất được sử dụng để phân tích kết quả hồi quy. Thêm vào đó, do đặc tính của mô hình dữ liệu bảng ảnh hưởng cố định FE chịu các khuyết tật phương sai sai số thay đổi và tự tương quan giữa các phần dư, nên mô hình nghiên cứu FE sẽ được ước lượng Driscoll - Kraay cho sai số chuẩn và kết quả được thể hiện trên cột 5 của bảng 1. Kết quả từ cột này sẽ được dùng để phân tích.

Kết quả có 06 biến có ý nghĩa thống kê và 02 biến không có ý nghĩa thống kê. Trong 06 biến có ý nghĩa thống kê ta thấy các biến Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out), Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, Số lượng bài báo khoa học, Chi tiêu cho giáo dục, Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin có tác động cùng chiều đến Kinh tế tri thức, phù hợp với kỳ vọng dấu ban đầu. Biến Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động ngược chiều với Kinh tế tri thức, trái ngược với kỳ vọng dấu ban đầu và chưa tìm thấy tác động của 02 biến Đầu tư trong nước, Số lượng nhà khoa học đến Kinh tế tri thức.

Đánh giá định lượng tác động của từng biến giải thích có ý nghĩa thống kê đến chỉ số kinh tế tri thức, khi chỉ số Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức giảm 0,0205 với mức ý nghĩa 1%; Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,0227 với mức ý nghĩa 1%; Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,7824 với mức ý nghĩa 5%; Số lượng bài báo khoa học tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,00007 với mức ý nghĩa 5%; Chi tiêu cho giáo dục tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,1046 với

mức ý nghĩa 5%; Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin tăng lên 1 đơn vị thì Chỉ số kinh tế tri thức tăng 0,0496 với mức ý nghĩa 1%.

Tiến hành phân chia các nước thành hai nhóm quốc gia để đánh giá. Nhóm 1: Các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức, có chỉ số kinh tế tri thức $KEI \geq 8$. Nhóm 2: Quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, có chỉ số kinh tế tri thức $KEI < 8$. Nhóm 1 gồm 14 quốc gia với 42 quan sát, nhóm 2 gồm 20 quốc gia với 60 quan sát. Kết quả ước lượng được thể hiện trong bảng 2.

Kết quả hồi quy có sự giống nhau và khác nhau đối với từng biến độc lập giữa hai nhóm quốc gia. Hệ số của biến Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) đều mang dấu âm ở cả hai nhóm quốc gia, điều đó có nghĩa Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) tác động tiêu cực đến chỉ số Kinh tế tri thức, mức ý nghĩa 1%.

Hệ số của biến Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có dấu dương đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức, nghĩa là Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có tác động tích cực đến Kinh tế tri thức với mức ý nghĩa 1%, ngược lại đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì hệ số của biến Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có dấu âm, tuy nhiên hệ số này không có ý nghĩa thống kê.

Đối với biến Đầu tư trong nước, hệ số hồi quy mang dấu dương đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức nhưng không có ý nghĩa thống kê. Ngược lại hệ số hồi quy mang dấu âm đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, có nghĩa Đầu tư trong nước tác động tiêu cực đến chỉ số Kinh tế tri thức, mức ý nghĩa 5%.

Biến Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển đều có hệ số dương ở cả hai nhóm quốc gia. Như vậy, Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển đều có tác động tích cực đối với Kinh tế tri thức ở hai

Bảng 2: Kết quả hồi quy FE Driscoll - Kraay theo nhóm dữ liệu

Biến phụ thuộc	Kinh tế tri thức	Kinh tế tri thức
Nhóm	KEI \geq 8	KEI < 8
1. Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) (%GDP)	-0.0160*** (-5.17)	-0.0414*** (-5.87)
2. Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) (%GDP)	0.0116*** (3.39)	-0.00283 (-0.16)
3. Đầu tư trong nước (%GDP)	0.0136 (1.44)	-0.0384** (-2.12)
4. Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển (%GDP)	0.698*** (3.59)	2,107* (1.98)
5. Số lượng nhà khoa học (tính trên 1 triệu dân)	-0.0000899 (-1.17)	-0.000741** (-2.38)
6. Số lượng bài báo khoa học	0.0000278 (0.99)	0.000163 (1.64)
7. Chi tiêu cho giáo dục (%GDP)	0.0989*** (3.73)	0.0366 (0.69)
8. Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin	0.0287*** (4.75)	0.0616** (2.16)
Hằng số	4.409*** (8.39)	4.436*** (4.46)

Ghi chú: *, **, *** tương ứng với mức ý nghĩa 10%, 5%, 1% nhóm quốc gia với mức ý nghĩa lần lượt là 1% đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức và 10% đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức.

Biến Số lượng nhà khoa học đều có hệ số âm ở cả hai nhóm quốc gia. Tuy nhiên đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức thì hệ số này

không có ý nghĩa hồi quy, đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, hệ số này có mức ý nghĩa 5%.

Đối với biến Số lượng bài báo khoa học, hệ số hồi quy mang dấu dương đối với hai nhóm quốc gia nhưng cả hai đều không có ý nghĩa thống kê.

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Biến Chi tiêu cho giáo dục đều có hệ số dương ở cả hai nhóm quốc gia. Đối với nhóm nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức hệ số này có mức ý nghĩa 1%, tuy nhiên đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì hệ số hồi quy không có ý nghĩa thống kê.

Biến Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin đều có hệ số dương ở cả hai nhóm quốc gia. Như vậy Xuất khẩu dịch vụ công nghệ thông tin đều có tác động tích cực đối với Kinh tế tri thức ở hai nhóm quốc gia với mức ý nghĩa lần lượt là 1% đối với nhóm quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức và 5% đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức.

4.2. Thảo luận kết quả

Kết quả nghiên cứu định lượng cho thấy Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động ngược chiều đối với Kinh tế tri thức. Điều này có thể giải thích dựa trên lý thuyết việc thúc đẩy FDI của các nước phần lớn là để tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm hiệu quả, tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ. Việc chuyển giao công nghệ tiên tiến là rất ít, thông thường đi theo FDI là việc xuất khẩu các công nghệ cũ, lạc hậu. Mặc khác các doanh nghiệp FDI chủ yếu tập trung vào các ngành khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ vì vậy họ cũng không chú trọng vào việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nước tiếp nhận đầu tư. Vì vậy, FDI có tác động ngược chiều đến chỉ số Kinh tế tri thức của nước tiếp nhận FDI. Khi phân các quốc gia thành 02 nhóm để phân tích thì kết quả vẫn cho thấy Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động ngược chiều đối với Kinh tế tri thức, không có sự khác biệt giữa hai nhóm quốc gia.

Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có tác động tích cực đối với kinh tế tri thức của nước đi đầu tư, kết quả đúng với kỳ vọng đầu ban đầu. Điều này có thể giải thích vì các quốc gia đầu tư

ra nước ngoài để đạt các mục tiêu như để tìm kiếm tài nguyên, tìm kiếm hiệu quả, tận dụng nguồn nhân lực giá rẻ... thì còn một mục tiêu quan trọng là khai thác chuyên gia và công nghệ của các quốc gia tiên tiến (ví dụ như Nhật Bản, Trung Quốc tích cực đầu tư, thu tóm các công ty đa quốc gia của Mỹ để khai thác nguồn chuyên gia và công nghệ tiên tiến của Mỹ). Việc khai thác chuyên gia và công nghệ tiên tiến của nước ngoài giúp các nước này tiếp cận nhanh các công nghệ mới của thế giới từ đó góp phần nâng cao chỉ số kinh tế tri thức của chính các quốc gia đi đầu tư. Khi phân nhóm các quốc gia để phân tích thì đối với các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức, Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (FDI out) có tác động tích cực đối với kinh tế tri thức của nước đi đầu tư, tuy nhiên không có tác động đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức. Điều này có thể do quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức là các quốc gia có trình độ trung bình và thấp nên khả năng học hỏi, chuyển giao công nghệ thông qua đầu tư ra nước ngoài còn nhiều hạn chế.

Đối với Đầu tư trong nước không có tác động đối với Kinh tế tri thức. Tuy nhiên khi phân tích theo nhóm thì đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức, Đầu tư trong nước có tác động âm. Điều này có thể do đây là các quốc gia đang phát triển nên vốn đầu tư trong nước của các quốc gia này chỉ mới chú trọng vào chiều rộng, chưa chú trọng đầu tư vào khoa học công nghệ, cải tiến kỹ thuật công nghệ.

Chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển có tác động tích cực đối với kinh tế tri thức, kết quả đúng với kỳ vọng đầu. Điều này là phù hợp. Đầu tư cho hoạt động nghiên cứu và phát triển giúp phát triển khoa học công nghệ, cải tiến công nghệ giúp nâng cao chỉ số Kinh tế tri thức. Các quốc gia có hoạt động R&D mạnh luôn là các quốc gia có chỉ số

Kinh tế tri thức cao. Kết quả phân tích vẫn đúng kỳ vọng dấu theo từng nhóm quốc gia.

Kết quả hồi quy chưa tìm thấy mối liên hệ giữa số lượng nhà khoa học đối với sự phát triển kinh tế tri thức. Điều này cho thấy số lượng nhà khoa học không phải là một yếu tố quan trọng ảnh hưởng đối với phát triển kinh tế tri thức. Tuy nhiên khi phân tích đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì số lượng nhà khoa học có tác động âm đối với Kinh tế tri thức, điều này phản ánh các quốc gia này có số lượng nhà khoa học nhiều nhưng chất lượng nghiên cứu khoa học chưa tương xứng.

Ngược lại, kết quả hồi quy cho thấy Số lượng bài báo khoa học càng nhiều thì chỉ số kinh tế tri thức của quốc gia đó càng cao, kết quả đúng với kỳ vọng dấu. Điều này cho kết luận rằng chất lượng sản phẩm nghiên cứu khoa học mới là yếu tố có ảnh hưởng đến phát triển Kinh tế tri thức chứ không phải số lượng nhà khoa học.

Chi tiêu cho giáo dục có tác động dương đến Kinh tế tri thức. Kết quả này đúng với kỳ vọng dấu. Điều này cho thấy giáo dục mang lại hiệu quả tích cực đối với phát triển kinh tế tri thức. Tuy nhiên khi hồi quy riêng lẻ đối với nhóm quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì tác động của Chi tiêu cho giáo dục không có ý nghĩa thống kê.

Xuất khẩu dịch vụ Công nghệ thông tin cho kết quả tác động cùng chiều đến Kinh tế tri thức. Các quốc gia có trình độ công nghệ thông tin phát triển cũng là các quốc gia có chỉ số kinh tế tri thức cao. Điều này hoàn toàn đúng khi phân tích đối với từng nhóm quốc gia.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động tiêu cực đối với kinh tế tri thức của các nước tiếp nhận đầu tư. Ngược lại, việc đẩy mạnh đầu tư ra nước ngoài lại có tác động tích cực đến kinh tế

tri thức của quốc gia đi đầu tư. Tuy nhiên, khi phân nhóm thành các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức và các quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì kết quả có sự khác biệt. Đối với nhóm các quốc gia đã phát triển kinh tế tri thức thì việc đầu tư ra nước ngoài có tác động tiêu cực đến kinh tế tri thức của nước tiếp nhận đầu tư và có tác động tích cực đến kinh tế tri thức của nước đi đầu tư. Đối với nhóm các quốc gia đang phát triển kinh tế tri thức thì việc đầu tư ra nước ngoài vẫn cho kết quả có tác động tiêu cực đến kinh tế tri thức của nước tiếp nhận đầu tư nhưng không có tác động đến kinh tế tri thức của nước đi đầu tư.

Hàm ý chính sách

Chính sách đối với Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in): Mặc dù nghiên cứu này cho thấy Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) có tác động tiêu cực đối với kinh tế tri thức của các nước tiếp nhận đầu tư nhưng chúng ta không thể phủ nhận vai trò to lớn của Đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI in) đối với các quốc gia tiếp nhận đầu tư trên toàn cầu. Vấn đề đặt ra đối với các quốc gia khi tiếp nhận FDI là phải định hướng được dòng vốn FDI vào những ngành công nghệ cao, có sức lan tỏa công nghệ đến những ngành khác. Tránh tình trạng việc tiếp nhận FDI đồng nghĩa với việc tiếp nhận công nghệ thấp, lạc hậu từ nước ngoài.

Chính sách đối với đầu tư ra nước ngoài: Đầu tư ra nước ngoài của Việt Nam tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực khai khoáng, sản xuất điện, viễn thông, tài chính ngân hàng, bất động sản, chế biến chế tạo. Bên cạnh việc đẩy mạnh và duy trì hoạt động kinh doanh tại các địa bàn truyền thống ở Lào, Campuchia, Nga và Angiêri, các doanh nghiệp Việt Nam đã khai phá thành công một số thị trường mới có mức độ cạnh tranh và yêu cầu cao về công nghệ, cũng như năng lực triển khai và quản lý dự án tại Mỹ, Nhật Bản,

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

Hồng Kông, Đài Loan. Đây là cơ hội tốt để các doanh nghiệp Việt Nam khai thác chuyên gia và công nghệ của các nước phát triển, từ đó giúp nâng cao năng lực công nghệ, trình độ khoa học các doanh nghiệp trong nước, góp phần phát triển kinh tế tri thức của quốc gia.

Ngoài ra, để đạt đến nền kinh tế tri thức, ngoài các chính sách định hướng về FDI thì quốc gia cần có chính sách thích hợp đối với giáo dục và đào tạo, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ thông tin từ đó tạo nên tác động tổng hợp đến phát triển kinh tế tri thức. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2011), *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội.

2. Chu Tiến Quang (2013), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài đối với quá trình thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020*, Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

3. Đặng Hữu (2001), *Kinh tế tri thức với chiến lược phát triển của Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học Kinh tế tri thức, Tập 1, Trung tâm thông tin tư liệu Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

4. Glass, A. J., & Saggi, K. (2008), *The Role of Foreign Direct Investment in International Technology Transfer*, International Handbook of Development Economics.

5. Phạm Thị Hoàng Anh & Lê Hà Thu (2013), *Đánh giá tác động giữa vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam*, Học viện Ngân hàng.

6. Phùng Xuân Nhạ (2008), *Nhìn lại vai trò của đầu tư trực tiếp nước ngoài trong bối cảnh*

phát triển mới của Việt Nam, Hội thảo Quốc tế Việt Nam học lần thứ 3 (12/2008), Đại học Quốc gia Hà Nội.

7. Seghi, S. (2012), *Impact of FDI on innovation in Tunisias high-tech industries*, Investment Management and Financial Innovations, Volume 9, Issue 4. Business Perspectives.

8. Sinani, E & Meyer, K. (2004), *Spillovers of Technology Transfer from FDI: The Case of Estonia*, Journal of Comparative Economics, Center for East European Studies, Copenhagen Business School.

9. United Nations Conference On Trade And Development (UNCTAD), *World Investment Report., 2010, 2011, 2012 (WIR)*.

10. World Bank, *Knowledge Economy Index (KEI) Rankings 2000-2012*, The World Bank Knowledge for Development Program.

Summary

Foreign direct investment is an important technology transfer channel which contributes to the development of the knowledge economy. This study explores the impact of foreign direct investment on the knowledge economy in two opposite directions: receiving direct foreign investment and the reverse one of directly investing abroad. Research data collected in period 2007-2009 from 34 countries announced Knowledge Economy Index and other relevant data from UNCTAD and the World Bank. The regression analysis of table data shows that foreign direct investment has a reverse effect on knowledge economy, whereas direct investment abroad has the same effect on knowledge economy.